

Số: 241 /BC-STC

An Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 03/2025 và công tác quản lý nhà nước về giá quý I/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 03/2025 và công tác quản lý nhà nước về giá quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 03/2025

1. Mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh An Giang tháng 03/2025 cơ bản ổn định, hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất khá dồi dào. So với tháng 02/2025 một số mặt hàng thuộc nhóm lương thực, thực phẩm có giá tăng như thịt lợn, thịt bò, cá chép, tôm thẻ chân trắng, phân bón, cát vàng, cát đen, cước taxi; ngược lại một số mặt hàng có giá giảm như thóc gạo tẻ, gà, rau, củ, quả các loại, đường, khí dầu mỏ hóa lỏng. Nhìn chung, mặt bằng giá cả thị trường trong tháng trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh An Giang:

a) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ trên địa bàn tỉnh

Theo Báo cáo số 47/BC-CCTK ngày 28/03/2025 của Chi cục Thống kê tỉnh An Giang về phân tích tình hình giá cả thị trường tỉnh An Giang tháng 03 và quý I năm 2025, diễn biến chỉ số tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

Stt	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 03/2025 so với				
		Kỳ gốc năm 2019 (%)	Cùng tháng năm trước (%)	Tháng 12 năm trước (%)	Tháng trước (%)	Bình quân 03 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	119,30	101,91	100,92	99,98	102,12
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,47	102,51	100,69	99,78	102,65
	Trong đó: 1. Lương thực	147,14	98,74	96,67	97,45	99,84

Stt	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 03/2025 so với				
		Kỳ gốc năm 2019 (%)	Cùng tháng năm trước (%)	Tháng 12 năm trước (%)	Tháng trước (%)	Bình quân 03 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ (%)
	2. Thực phẩm	125,52	103,75	101,60	100,23	103,56
	3. Ăn uống ngoài gia đình	135,19	102,08	100,84	99,98	102,34
II	Đồ uống và thuốc lá	118,21	102,38	100,61	99,99	103,16
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,67	102,55	100,19	100,01	102,86
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	114,38	102,37	101,18	100,99	101,78
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,87	101,46	100,83	100,27	101,70
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	125,33	107,55	107,41	100,05	107,49
	<i>Trong đó: Dịch vụ Y tế</i>	129,21	108,91	108,91	100,00	108,91
VII	Giao thông	105,41	93,72	99,52	98,02	96,10
VIII	Bưu chính viễn thông	105,10	100,15	100,15	100,00	100,12
IX	Giáo dục	117,67	102,93	100,19	100,00	102,90
	<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	120,44	103,39	100,13	100,00	103,35
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	106,19	99,49	99,93	100,07	99,95
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	118,33	106,54	100,51	100,16	106,47
	Chỉ số giá vàng	239,67	142,36	111,73	104,95	140,25
	Chỉ số giá đô la Mỹ	110,67	103,66	100,87	100,58	104,12

b) Phân tích diễn biến CPI và thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 03/2025 giảm 0,02% (khu vực thành thị giảm 0,02%; khu vực nông thôn giảm 0,03%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính thì có 6 nhóm hàng tăng giá, nhưng mức độ tăng không lớn, chỉ dao động từ 0,01-0,99%, trong đó tăng nhiều nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,99%), tiếp theo lần lượt là thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,27%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,16%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,07%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,05%) và hàng may mặc, mũ nón, giày dép (+0,01%). Ba nhóm hàng giảm giá gồm nhóm giao thông (-1,98%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,22%); đồ uống và thuốc lá (-0,01%) và 2 nhóm hàng bình ổn so với tháng trước (nhóm bưu chính viễn thông và giáo dục).

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: theo Bảng giá thị trường tháng 03/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang đính kèm.

II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu

1. Lương thực - thực phẩm:

- Giá bình quân mặt hàng lương thực so với tháng 02/2025: giá lúa (thóc tẻ) mua tại ruộng đối với Lúa Đài thơm 8 là 6.525 đồng/kg, giảm 125 đồng/kg (tương đương 1,88%), lúa OM 18 là 6.556 đồng/kg, giảm 917 đồng/kg (tương đương 12,27%), lúa IR 50404 là 5.588 đồng/kg, tăng 163 đồng/kg (tương đương 3,00%); gạo tẻ thơm Jasmine là 19.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg (tương đương 5%). Mặt khác giá gạo tẻ Hương Lài là 22.000 đồng/kg và giá gạo tẻ trắng thông dụng là 17.000 đồng/kg không thay đổi so với tháng trước.

- Giá bình quân mặt hàng thực phẩm so với tháng 02/2025: giá thịt lợn hơi là 77.917 đồng/kg, tăng 7.250 đồng/kg (tương đương 10,26%); giá thịt lợn nạc thăn là 137.500 đồng/kg, tăng 7.500 đồng/kg (tương đương 5,77%); giá thịt bò thăn: 249.250 đồng/kg, tăng 1.375 đồng/kg (tương đương 0,55%); thịt bò bắp: 226.000 đồng/kg, tăng 4.250 đồng/kg (tương đương 1,92%); gà ta: 121.250 đồng/kg, giảm 1.250 đồng/kg (tương đương 1,02%); gà công nghiệp: 74.750 đồng/kg, giảm 2.500 đồng/kg (tương đương 3,24%); cá chép: 57.250 đồng/kg, tăng 250 đồng/kg (tương đương 0,44%). Mặt khác, cá quả (cá lóc nuôi): 51.375 đồng/kg không thay đổi so với tháng trước.

- Tôm thẻ chân trắng: 195.000 đồng/kg, tăng 1.250 đồng/kg (tương đương 0,65%); bắp cải trắng: 15.750 đồng/kg, giảm 250 đồng/kg (tương đương 1,56%); cải xanh: 15.625 đồng/kg, giảm 125 đồng (tương đương 0,79%); bí xanh: 17.750 đồng/kg, giảm 375 đồng/kg (tương đương 2,07%); đường cát trắng nhuyễn: 21.750 đồng/kg, giảm 250 đồng (tương đương 1,14%). Mặt khác giá giò lụa: 180.000 đồng/kg; cà chua: 35.000 đồng/kg; đường cát trắng tinh luyện: 29.000 đồng/kg có mức giá không đổi so với tháng trước.

2. Vật tư nông nghiệp:

Theo Báo cáo số 69/BC-SNNMT ngày 31/03/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, giá bình quân của một số mặt hàng vật tư nông nghiệp so với tháng 02/2025, cụ thể: Phân đạm Urê Cà Mau: 11.695 đồng/kg, tăng 265 đồng/kg (tương đương 2,32%); Phân DAP Cà Mau: 17.320 đồng/kg, giảm 93 đồng/kg (tương đương 0,54%); Phân NPK Việt Nhật (16-6-8): 13.020 đồng/kg, tăng 180 đồng/kg (tương đương 1,40%). Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 15 kg đến 30 kg: 12.000 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 30 kg đến 60 kg: 10.900 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo nái nuôi con: 10.910 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp cho heo nái khô, chữa, nọc, hậu bị: 10.660 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 60 kg đến 100 kg: 10.210 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn >500g/con (bao 25kg): 255.000 đồng/bao; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 20-200g/con (bao 25kg): 292.500 đồng/bao; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 5-20g/con (bao 25kg): 357.500 đồng/bao (mức giá không đổi so với tháng trước).

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt:

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng có giá không đổi so với kỳ

báo cáo tháng 02/2025: xi măng PCB 30 (xi măng POOC LĂNG, Su tử, bao 50 kg): 62.000 đồng/bao, xi măng PCB 50 (xi măng ACIFA, bao 50 kg): 72.000 đồng/bao, xi măng PCB 40 (xi măng An Giang, bao 50 kg): 76.000 đồng/bao.

- Các mặt hàng thép có giá không đổi: thép cuộn D6 CB 240: 16.000 đồng/kg; thép cuộn D8 CB 240: 15.983 đồng/kg và thép thanh vằn D10 CB 300: 16.230 đồng/kg. Riêng các loại vật liệu xây dựng như: phôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay các cửa hàng trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Giá bình quân mặt hàng cát các loại so với tháng 02/2025: Cát vàng hạt nhỏ dùng trong xây dựng (mua rời dưới 2 m³/lần tại nơi cung ứng, không phải nơi khai thác) giá: 270.000 đồng/m³, tăng 10.000 đồng/m³ (tương đương 3,85%); cát vàng hạt to dùng trong xây dựng (mua rời dưới 2 m³/lần tại nơi cung ứng, không phải nơi khai thác) giá: 330.000 đồng/m³, tăng 15.000 đồng/m³ (tương đương 4,76%). Mặt hàng cát đen đổ nền (cát san lấp) (mua rời dưới 2 m³/lần tại nơi cung ứng, không phải nơi khai thác): giá 245.000 đồng/m³, tăng 10.000 đồng/m³ (tương đương 4,26%); gạch xây có giá không thay đổi: 1.370 đồng/viên.

- Giá bình quân chất đốt so với tháng 02/2025: khí dầu mỏ hóa lỏng (gas SP bình 12 kg): 32.292 đồng/kg, giảm 2.354 đồng/kg (tương đương 6,79%).

4. Dịch vụ y tế:

Theo Báo cáo số 114/BC-SYT ngày 02/04/2025 của Sở Y tế, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có giá không đổi so với tháng 02/2025: giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (Khám bệnh theo yêu cầu cấp cơ sở): 65.000 đồng/lượt và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (Dịch vụ khám bệnh cấp cơ sở): 70.000 đồng/lượt.

5. Giao thông:

Dịch vụ giao thông có mức giá dịch vụ ổn định so với tháng 02/2025, cụ thể: giá trông giữ xe máy (ban ngày): 2.000 đồng/lượt, trông giữ xe ô tô xe 12 chỗ trở xuống (ban ngày): 5.000 đồng/lượt. Riêng giá bình quân dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Long Xuyên - thành phố Hồ Chí Minh): 199.333 đồng/lượt, giảm 8.333 đồng/kg (tương đương 4,01%), giá cước taxi (06 km đầu loại xe 4 chỗ): 13.375 đồng/km, tăng 375 đồng/kg (tương đương 2,88%).

6. Dịch vụ giáo dục:

Dịch vụ giáo dục có mức giá ổn định so với tháng trước, cụ thể: dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập: 120.000 đồng/tháng; dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập: 75.000 đồng/tháng; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập: 1.170.000 đồng/tháng; dịch vụ đào tạo nghề công lập (Trung cấp): 780.000 đồng/tháng.

III. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá trong Quý I

năm 2025

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Văn bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: 01 Quyết định: Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Văn bản đang tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh 01 Quyết định: Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang (Sở Tài chính đang đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo làm cơ sở hoàn chỉnh dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định).

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá: Không phát sinh.

3. Công tác định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Văn bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: 01 Quyết định: Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh mới trên địa bàn huyện Tri Tôn bằng công nghệ đốt công suất 50 tấn/ngày.

- Văn bản đang trình UBND tỉnh ban hành: 01 Quyết định: Quyết định ban hành giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh An Giang (Sở Y tế).

4. Tình hình kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng thực hiện kê khai giá

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, trong Quý I/2025, các Sở, ngành tiếp nhận 141 hồ sơ kê khai giá các mặt hàng xăng dầu, gas, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, gạo, thép, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG), dịch vụ lưu trú du lịch, dịch vụ khám chữa bệnh và cước vận tải; cụ thể tình hình tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trong Quý I/2025 như sau: Sở Xây dựng: 29 hồ sơ (cước vận tải); Sở Công Thương: 78 hồ sơ (02 hồ sơ thép, 18 hồ sơ gas, 58 hồ sơ xăng dầu); Sở Nông nghiệp và Môi trường: 11 hồ sơ (07 hồ sơ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và 01 hồ sơ gạo); Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 20 hồ sơ dịch vụ lưu trú du lịch; Sở Y tế: 03 hồ sơ dịch vụ khám chữa bệnh.

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá: Không phát sinh.

6. Các nội dung liên quan khác:

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày

26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Giá.

- Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và thực hiện Công văn số 60/UBND-KTTH ngày 14/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (Báo cáo số 112/BC-STC ngày 02/02/2025 của Sở Tài chính).

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành 02 văn bản: ⁽¹⁾ Công văn số 422/UBND-KTĐT ngày 26/3/2025 về việc tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành giá năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; ⁽²⁾ Công văn số 424/UBND-KTĐT ngày 26/3/2025 về việc rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy định liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (Báo cáo số 122/BC-STC ngày 07/02/2025).

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang (Báo cáo số 13/BC-STC ngày 06/3/2025).

IV. Dự báo giá thị trường

1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI: Dự kiến các mặt hàng trên thị trường như gạo, lúa, rau củ, quả thời gian tới có thể tăng, giảm nhẹ; giá cước các loại hình kinh doanh vận tải, dịch vụ lưu trú, giải trí sẽ tăng giá do các kỳ nghỉ lễ (Giỗ tổ Hùng Vương, Lễ 30/04 và 01/05) kéo dài; giá các mặt hàng xăng dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản dự kiến sẽ ổn định trong thời gian tới. Giá dịch vụ y tế, giáo dục, giải trí trên địa bàn tỉnh ít biến động.

2. Dự kiến phương án giá điều chỉnh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (nếu có): Tiếp tục tổ chức rà soát các văn bản định giá để lập phương án giá điều chỉnh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Giá 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

V. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá

Theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành và địa phương chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết và công khai thông tin về giá các mặt hàng theo chức năng nhiệm vụ.

vụ được giao. Trong trường hợp có biến động lớn về giá, căn cứ quy định tại Luật Giá, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 03/2025 và công tác quản lý nhà nước về giá quý I/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TP.HCM);
- Cục Quản lý Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở: Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường;
Y tế; Xây dựng; Giáo dục và Đào tạo; Văn hoá, Thể
thao và Du lịch;
- Chi cục Thống kê;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, TP;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, Trung tâm thuộc Sở;
- Công TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quốc Bình